

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.265.155 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.665.229	16.652.290.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.599.926	15.999.260.000	49 %
	<b>3.265.155</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>100%</b>

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KÊ TOÁN**

Ngày 20/01/2017 Công ty đã nhận được Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama của Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty. Sau khi nhận được Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước Công ty đã tiến hành điều chỉnh số liệu theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Văn Triều	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Phùng Quang Minh	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Bùi Sĩ Chiến	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Vũ Sơn Lâm	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Triều	Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Sĩ Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2016
Ông Nguyễn Văn Huân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Quang Minh	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Phạm Mạnh Đức	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Bà Nguyễn Thị Hồng Tân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Lê Tuấn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Phạm Mạnh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty

Ninh Bình, ngày tháng năm 2017

TM Hội đồng quản trị



**LÊ HỮU ĐIỀU**

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2017

TM Ban Tổng Giám đốc



**NGUYỄN VĂN TRIỀU**



Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội  
Tel: (+84 4) 3868 9588 / (+84 4) 3868 9588  
Fax: (+84 4) 3868 6248 Web: kientoanava.com.vn

Số: 227/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, được lập ngày 10/03/2017, từ trang 07 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Số dư đầu kỳ trong BCTC năm 2016 đã được điều chỉnh theo Thông báo số 152/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà Nước ngày 20/01/2017.



---

**NGÔ QUANG TIÊN**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHNKT số 0448-2014-126-1  
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

---

**LÊ NGỌC KHUÊ**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Đơn vị tính: đồng 01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>222.193.126.956</b>	<b>197.840.801.456</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>23.681.621.439</b>	<b>45.376.124.118</b>
1. Tiền	111		11.681.621.439	10.376.124.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	35.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>515.000.000</b>	<b>515.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	515.000.000	515.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>124.306.654.816</b>	<b>107.257.915.455</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	128.006.080.674	106.855.493.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		517.463.773	3.385.877.526
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.671.866.667	7.852.622.315
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.888.756.298)	(10.836.077.660)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>73.559.184.034</b>	<b>44.575.761.883</b>
1. Hàng tồn kho	141		73.769.122.984	44.785.700.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209.938.950)	(209.938.950)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>130.666.667</b>	<b>116.000.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	130.666.667	116.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.444.180.917</b>	<b>15.820.392.069</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>309.521.000</b>	<b>256.520.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	309.521.000	256.520.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.914.509.374</b>	<b>9.943.678.876</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	13.864.796.473	8.652.771.903
- Nguyên giá	222		57.689.911.090	50.144.545.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.825.114.617)	(41.491.773.587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	1.049.712.901	1.290.906.973
- Nguyên giá	225		1.447.164.423	1.447.164.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(397.451.522)	(156.257.450)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.220.150.543</b>	<b>5.620.193.193</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.220.150.543	5.620.193.193
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>243.637.307.873</b>	<b>213.661.193.525</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Đơn vị tính: đồng 01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>196.075.691.172</b>	<b>166.652.386.956</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>188.469.114.494</b>	<b>161.350.981.399</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	38.852.001.973	27.648.823.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	27.018.500.365	52.266.337.851
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.827.032.229	1.476.913.162
4. Phải trả người lao động	314		15.326.978.834	5.888.909.386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.579.839.437	98.663.601
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.663.708.497	5.017.693.033
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	89.004.108.014	68.076.629.779
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	735.473.701
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		196.945.145	141.537.528
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.606.576.678</b>	<b>5.301.405.557</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	2.859.986.514	3.360.899.912
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4.746.590.164	1.538.950.104
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	401.555.541
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>47.561.616.701</b>	<b>47.008.806.569</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>47.561.616.701</b>	<b>47.008.806.569</b>
i. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.651.550.000	32.651.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		946.956.494	798.502.686
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.514.869.046	7.069.507.621
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.345.517.661	3.386.522.762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		844.063.219	417.361.477
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.501.454.442	2.969.161.285
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>243.637.307.873</b>	<b>213.661.193.525</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2017





Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Triều

Đỗ Mạnh Thành

Phùng Quang Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.01	236.154.250.056	180.710.295.777
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		236.154.250.056	180.710.295.777
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.02	215.376.303.331	162.425.861.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.777.946.725	18.284.434.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.03	487.211.318	104.575.550
7. Chi phí tài chính	22	VL.04	8.631.889.359	4.733.925.928
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.628.849.123	4.733.925.928
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.05	10.603.817.012	10.246.821.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.029.451.672	3.408.262.486
11. Thu nhập khác	31		1.175.284.352	398.354.545
12. Chi phí khác	32		62.617.972	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.112.666.380	398.354.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.142.118.052	3.806.617.031
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.06	640.663.610	837.455.746
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.501.454.442	2.969.161.285
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.08	689	818
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		689	818


Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh



Nguyễn Văn Triệu

01  
 TRÁ  
 KIẾ  
 HẢ  
 VI  
 NH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Đơn vị tính: đồng Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	213.817.466.677	227.184.686.412
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(134.408.828.568)	(134.788.651.133)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(85.684.265.928)	(58.751.638.114)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8.607.246.356)	(4.727.741.620)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(151.888.903)	(1.012.686.963)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.943.306.789	10.819.460.154
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.488.153.066)	(16.615.887.557)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(34.579.609.355)</b>	<b>22.107.541.179</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.843.160.769)	(1.129.247.566)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	483.794.260	104.575.550
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.359.366.509)</b>	<b>(1.024.672.016)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
1. Tiền thu từ đi vay	33	220.525.038.004	140.663.997.669
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(196.107.197.869)	(126.597.253.661)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(282.721.840)	(520.683.439)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.890.645.110)	(955.549.305)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>21.244.473.185</b>	<b>12.590.511.264</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(21.694.502.679)</b>	<b>33.673.380.427</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.376.124.118	11.702.743.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.681.621.439	45.376.124.118

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Văn Triệu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng ( giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra môi hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

107  
3 T  
NH  
VA  
V-T

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Y  
C  
U  
H  
À  
I  
V  
À  
G  
I  
Á  
P  
H  
A  
I

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

##### a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

##### b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản

thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.



**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

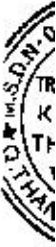
Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2016	01/01/2016
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	4.062.316.921	2.292.158.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.619.304.518	8.083.965.738
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	35.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.681.621.439</b>	<b>45.376.124.118</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>515.000.000</b>	<b>515.000.000</b>	<b>515.000.000</b>	<b>515.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV-CN Ninh Bình	515.000.000	515.000.000	515.000.000	515.000.000

**3. Phải thu khách hàng**

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	128.006.080.674	106.855.493.274
- Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị	41.913.516.341	40.134.212.034
- Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn	10.888.720.654	10.888.720.654
- Công ty TNHH Hương Hải group	15.971.749.517	15.470.679.923
- Các đối tượng khác	27.607.885.957	13.686.970.466

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2016	01/01/2016
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	31.624.208.205	26.674.910.197
- Công ty CP Lilama 5	49.011.383.739	47.552.854.672
- Công ty CP Lilama 5	41.913.516.341	40.134.212.034
- Công ty CP Lilama 18	3.071.285.399	3.071.285.399
- Công ty CP Lilama 7	1.867.783.561	1.867.783.561
- Công ty CP Lisemco	-	120.775.240
<b>Cộng</b>	<b>2.158.798.438</b>	<b>2.358.798.438</b>

**4. Phải thu khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.671.866.667</b>	<b>3.763.858</b>	<b>7.852.622.315</b>	<b>3.763.858</b>
- Phải thu khác	988.217.397	3.763.858	1.069.596.234	3.763.858
- Tạm ứng	5.400.729.270	-	6.304.475.517	-
- Ký quỹ, ký cược	282.920.000	-	478.550.564	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>309.521.000</b>	<b>-</b>	<b>256.520.000</b>	<b>-</b>
- Ký quỹ, ký cược	309.521.000	-	256.520.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.981.387.667</b>	<b>3.763.858</b>	<b>8.109.142.315</b>	<b>3.763.858</b>

**5. Nợ xấu**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
- Phải thu khách hàng	26.638.391.101	15.753.398.661	26.638.391.101	15.806.077.299
- Phải thu khác	3.763.858	-	3.763.858	-
<b>Cộng</b>	<b>26.642.154.959</b>	<b>15.753.398.661</b>	<b>26.642.154.959</b>	<b>15.806.077.299</b>

6. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.383.248.664	-	4.003.429.402	-
Công cụ, dụng cụ	1.082.714.465	-	1.193.166.904	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.872.611.599	-	39.158.556.271	-
Thành phẩm	430.548.256	(209.938.950)	430.548.256	(209.938.950)
<b>Cộng</b>	<b>73.769.122.984</b>	<b>(209.938.950)</b>	<b>44.785.700.833</b>	<b>(209.938.950)</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	8.154.845.990	14.147.076.057	26.795.811.742	126.710.252	920.101.449	50.144.545.490
Số tăng trong kỳ	-	977.565.600	6.500.000.000	-	107.000.000	7.584.565.600
- Mua trong năm	-	977.565.600	6.500.000.000	-	107.000.000	7.584.565.600
Số giảm trong kỳ	-	39.200.000	-	-	-	39.200.000
- Giảm khác	-	39.200.000	-	-	-	39.200.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.154.845.990</b>	<b>15.085.441.657</b>	<b>33.295.811.742</b>	<b>126.710.252</b>	<b>1.027.101.449</b>	<b>57.689.911.090</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	5.383.953.971	12.632.253.254	22.711.936.730	109.143.218	654.486.414	41.491.773.587
Số tăng trong kỳ	218.258.299	631.911.751	1.403.392.013	7.592.004	111.386.963	2.372.541.030
- Khấu hao trong kỳ	218.258.299	631.911.751	1.403.392.013	7.592.004	111.386.963	2.372.541.030
Số giảm trong kỳ	-	39.200.000	-	-	-	39.200.000
- Giảm khác	-	39.200.000	-	-	-	39.200.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.602.212.270</b>	<b>13.224.965.005</b>	<b>24.115.328.743</b>	<b>116.735.222</b>	<b>765.873.377</b>	<b>43.825.114.617</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	2.770.892.019	1.514.822.803	4.083.875.012	17.567.034	265.615.035	8.652.771.903
Tại ngày cuối kỳ	2.552.633.720	1.860.476.652	9.180.482.999	9.975.030	261.228.072	13.864.796.473

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.593.593.371 đồng  
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.653.863.240 đồng

**8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	1.447.164.423	1.447.164.423
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.447.164.423	1.447.164.423
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	156.257.450	156.257.450
Số tăng trong kỳ	241.194.072	241.194.072
- Khấu hao trong kỳ	241.194.072	241.194.072
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	397.451.522	397.451.522
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	1.290.906.973	1.290.906.973
Tại ngày cuối kỳ	1.049.712.901	1.049.712.901

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

		31/12/2016		01/01/2016	
<b>9.</b>	<b>Chi phí trả trước</b>				
	<b>a) Ngắn hạn</b>				
	- Các khoản khác		130.666.667		116.000.000
			130.666.667		116.000.000
	<b>b) Dài hạn</b>		6.220.150.543		5.620.193.193
	- Công cụ, dụng cụ hành chính		51.877.439		490.398.851
	- Công cụ, dụng cụ sản xuất		-		1.429.007.543
	- Kinh phí đào tạo lớp học hàn		220.638.582		180.208.816
	- Thép làm biện pháp công trình với hóa Hương Hải		11.807.634		483.762.402
	- Thép làm biện pháp công trình NM lọc dầu Nghi Sơn		462.231.669		843.944.821
	- Xây dựng KTX nhà máy lọc dầu Nghi Sơn		136.196.204		986.835.491
	- Xây dựng KTX nhà máy xi măng Tam Điệp		21.422.544		42.845.086
	- Thép làm biện pháp công xi măng Tam Điệp		124.659.590		50.264.110
	- Thép làm biện pháp công trình NĐ Thái Bình 2		186.496.785		405.233.356
	- Xây dựng KTX nhà máy NĐ Thái Bình 2		622.560.170		229.614.323
	- Thép làm biện pháp công trình ĐTV Miền Bắc		80.195.409		11.851.391
	- Nhà ở công nhân tại công trình XM Xuân Thành 2		66.700.694		-
	- Thép làm biện pháp công trình XN Xuân Thành		262.579.158		-
	- Công cụ, vật tư công trình ĐTV Miền Bắc		586.610.383		-
	- Công cụ, vật tư công trình Lọc hóa dầu Nghi Sơn		1.422.372.631		-
	- Công cụ, vật tư công trình NĐ Thái Bình		634.236.112		-
	- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Xuân Thành		567.503.269		-
	- Chi phí trả trước dài hạn khác		762.062.270		466.227.003
<b>10.</b>	<b>Phải trả người bán</b>				
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
	- Công ty CP TM hàng Hoá Quốc Tế IPC	38.852.001.973	38.852.001.973	27.648.823.358	27.648.823.358
	- Công ty CP Quốc tế Sao Việt	7.019.450.754	7.019.450.754	4.267.328.174	4.267.328.174
	- Công ty TNHH MTV Chông Ân môn Trần Hào 126	254.857.608	254.857.608	7.665.684.118	7.665.684.118
	- Công ty CP Lilama 69-3	4.487.417.046	4.487.417.046	-	-
	- Các đối tượng khác	3.172.787.396	3.172.787.396	-	-
	- Các đối tượng khác	23.917.489.169	23.917.489.169	15.715.811.066	15.715.811.066
	<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3.743.968.613	3.743.968.613	1.171.515.617	1.171.515.617
	- Công ty CP Lilama 10	16.500.000	16.500.000	616.834.400	616.834.400
	- Công ty CP Lilama 69-3	554.681.217	554.681.217	554.681.217	554.681.217
	- Công ty CP Lilama 69-3	3.172.787.396	3.172.787.396	-	-
<b>11.</b>	<b>Người mua trả tiền trước</b>				
	<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
	- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			27.018.500.365	52.266.337.851
	- Công ty CP Lilama 69-3			11.063.906.786	14.728.072.071
	- Công ty CP Dầu thực vật Miền Bắc			15.763.099.799	22.874.772.000
	- Các đối tượng khác			-	12.826.000.000
	- Các đối tượng khác			191.493.780	1.837.493.780
	<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>				
	- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			26.827.006.585	37.602.844.071
	- Công ty CP Lilama 69-3			11.063.906.786	14.728.072.071
	- Công ty CP Lilama 69-3			15.763.099.799	22.874.772.000

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	485.652.015	9.290.762.476	4.085.652.015	5.690.762.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	269.630.250	640.663.610	151.888.903	758.404.957
Thuế thu nhập cá nhân	65.902.497	94.691.396	65.902.497	94.691.396
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	655.728.400	771.233.000	1.143.788.000	283.173.400
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	81.777.165	81.777.165	-
<b>Cộng</b>	<b>1.476.913.162</b>	<b>10.882.127.647</b>	<b>5.532.008.580</b>	<b>6.827.032.229</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. Chi phí phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.579.839.437</b>	<b>98.663.601</b>
- Lãi vay trích trước	120.266.368	98.663.601
- Chi phí trích trước công trình Dầu thực vật Miền Bắc	2.217.151.000	-
- Chi phí trích trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	1.160.880.112	-
- Chi phí trích trước công trình nhà máy xi măng Xuân Thành	81.541.957	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.859.986.514</b>	<b>3.360.899.912</b>
- Trích trước chi phí công trình XM Bút sơn (Phần chế tạo)	2.859.986.514	2.859.986.514
- Trích trước chi phí công trình Hòa Na	-	500.913.398

**14. Phải trả khác**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.440.594.703	1.275.375.285
Bảo hiểm xã hội	305.847.767	375.063.575
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.917.266.027	3.367.254.173
+ Có tức phải trả	71.991.585	1.330.059.195
+ Phải trả khác	5.845.274.442	2.037.194.978
<b>Cộng</b>	<b>7.663.708.497</b>	<b>5.017.693.033</b>

**15. Vay và nợ thuế tài chính**

	Giá trị	31/12/2016		01/01/2016	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
					Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	<b>89.004.108.014</b>	<b>89.004.108.014</b>	<b>216.870.522.944</b>	<b>195.943.044.709</b>	<b>68.076.629.779</b>
+ Vay ngắn hạn (*)					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	59.470.567.519	59.470.567.519	163.793.500.322	146.804.891.872	42.481.959.069
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	27.825.555.555	27.825.555.555	51.369.037.682	48.232.214.669	24.688.732.542
+ Vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả					
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Ninh Bình	-	-	-	297.000.000	297.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	1.398.716.328	1.398.716.328	1.398.716.328	326.216.328	326.216.328

Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	309.268.612	309.268.612	309.268.612	282.721.840	282.721.840	282.721.840
b) Vay dài hạn	4.746.590.164	4.746.590.164	5.362.500.000	2.154.859.940	1.538.950.104	1.538.950.104
+ Vay dài hạn (**)						
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	4.282.484.177	4.282.484.177	5.362.500.000	1.845.591.328	765.575.505	765.575.505
+ Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	464.105.987	464.105.987		309.268.612	773.374.599	773.374.599

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Năm nay Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Năm trước Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	365.808.000	56.539.388	309.268.612	365.808.000	83.086.160	282.721.840
- Trên 1 năm đến 5 năm	494.318.109	30.212.122	464.105.987	860.126.109	86.751.510	773.374.599

(\*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(\*\*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong mục đích mua phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Lãi xuất theo thông báo của Ngân hàng.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	-	637.913.643	9.317.754.228	45.709.941.371
Tăng vốn năm trước	-	-	-	160.589.043	3.932.695.545	4.093.284.588
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.551.714.690	2.551.714.690
- Trích các quỹ	-	-	-	160.589.043	963.534.260	1.124.123.303
- Tăng khác	-	-	-	-	417.446.595	417.446.595
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	2.794.419.390	2.794.419.390
- Phân phối LN	-	-	-	-	2.751.363.390	2.751.363.390
- Giảm khác	-	-	-	-	43.056.000	43.056.000
Số dư cuối năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	-	798.502.696	10.456.030.383	47.008.806.569
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	148.453.808	2.946.815.867	3.095.269.675
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.501.454.442	2.501.454.442
- Trích các quỹ	-	-	-	148.453.808	445.361.425	593.815.233
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	2.542.459.543	2.542.459.543
- Phân phối LN <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	2.523.300.350	2.523.300.350
- Giảm khác	-	-	-	-	19.159.193	19.159.193
Số dư cuối kỳ	32.651.550.000	3.102.723.500	-	946.956.494	10.860.386.707	47.561.616.701

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 như sau:

- Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	148.453.808 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	445.361.425 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	296.907.617 đồng
- Chia cổ tức	1.632.577.500 đồng
+ Chưa bằng tiền	1.632.577.500 đồng
<b>Cộng</b>	<b>2.523.300.350 đồng</b>

	31/12/2016	01/01/2016
<b>b) Chỉ tiêu vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	16.652.290.000	16.652.290.000
Vốn góp của cổ đông khác	15.999.260.000	15.999.260.000
<b>Cộng</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>32.651.550.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.632.577.500	1.306.062.000
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
<b>17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	102,47	79,83

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2016	Năm 2015
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.154.250.056	180.710.295.777
Doanh thu hoạt động xây lắp	236.154.250.056	180.710.295.777
Trong đó: Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan	132.280.124.778	105.423.490.885
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	114.342.746.633	105.423.490.885
Công ty CP Lilama 69-3	17.937.378.145	-
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	215.376.303.331	162.425.861.613
<b>Cộng</b>	<b>215.376.303.331</b>	<b>162.425.861.613</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	483.794.260	104.575.550
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.417.058	-
<b>Cộng</b>	<b>487.211.318</b>	<b>104.575.550</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Lãi tiền vay	8.628.849.123	4.733.925.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.040.236	-
<b>Cộng</b>	<b>8.631.889.359</b>	<b>4.733.925.928</b>

	Năm 2016	Năm 2015
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	6.541.137.811	5.430.412.288
Chi phí quản lý khác	4.062.679.201	4.816.409.012
<b>Cộng</b>	<b>10.603.817.012</b>	<b>10.246.821.300</b>
<b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	3.142.118.052	3.806.617.031
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	61.200.000	-
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	61.200.000	-
- <i>Phạt hành chính về bảo vệ môi trường</i>	61.200.000	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	3.203.318.052	3.806.617.031
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)</b>	<b>640.663.610</b>	<b>837.455.746</b>
<b>7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.859.519.986	51.272.457.501
Chi phí nhân công	107.334.512.602	58.205.271.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.613.735.102	3.018.632.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	72.833.551.935	65.688.973.907
<b>Cộng</b>	<b>252.641.319.625</b>	<b>178.185.335.524</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.501.454.442	2.969.161.285
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	2.501.454.442	2.969.161.285
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	250.145.444	296.907.617
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (=c-d)/e)	689	818
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu (=c-d)/e)	689	818
Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) (thực tế/tạm tính) theo công thức:		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 được xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 nhân với lợi nhuận sau thuế năm 2015.		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính cho năm 2016 được xác định bằng tỷ lệ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2015 nhân với lợi nhuận sau thuế năm 2016.		

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 20/01/2017 Công ty đã nhận được Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama của Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty. Sau khi nhận được Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước Công ty đã tiến hành điều chỉnh số liệu theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP Cổ đông lớn		Mua vật tư, công cụ dụng cụ, thuê cầu	2.339.780.908
		Thu tiền khối lượng	117.182.765.787
		Bù trừ công nợ	3.105.000.515
2 Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Tiền khối lượng thuế Lilama 69.3 thực hiện.	14.691.441.848
		Thu tiền khối lượng	26.219.216.346
		Bù trừ công nợ	2.777.913.335

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2016

TT Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch Hội đồng quản trị	299.870.340	-
2 Ông Nguyễn Văn Triều	Thành viên Hội đồng quản trị	261.299.987	24.000.000
3 Ông Phùng Quang Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	188.701.932	24.000.000
4 Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên Hội đồng quản trị	124.541.795	16.000.000
5 Ông Vũ Sơn Lâm	Thành viên Hội đồng quản trị	178.278.498	16.000.000
6 Ông Phạm Mạnh Đức	Thành viên Ban kiểm soát	-	18.000.000
7 Ông Lê Tuấn Minh	Thành viên Ban kiểm soát	43.821.318	12.000.000
8 Ông Văn Việt Hưng	Thư Ký	111.104.001	18.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.207.617.871</b>	<b>128.000.000</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

**4. Thông tin so sánh**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama của Kiểm toán nhà nước, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Mã số	Số sau điều chỉnh
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11.062.569.109)	226.491.449	137	(10.836.077.660)
Hàng tồn kho	141	44.477.004.340	308.696.493	141	44.785.700.833
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.359.171.815	117.741.347	313	1.476.913.162
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.969.076.167	417.446.595	421	3.386.522.762
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Giá vốn hàng bán	11	162.734.558.106	(308.696.493)	11	162.425.861.613
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	17.975.737.671	308.696.493	20	18.284.434.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.473.312.749	(226.491.449)	26	10.246.821.300
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.873.074.544	535.187.942	30	3.408.262.486

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.271.429.089	535.187.942	50	3.806.617.031
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	719.714.399	117.741.347	51	837.455.746
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.551.714.690	417.446.595	60	2.969.161.285

Người lập biểu



**Đỗ Mạnh Thành**

Kế toán trưởng



**Phùng Quang Minh**

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2017



**Nguyễn Văn Triều**

